

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính



MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

1 - 2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

3

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4 - 6

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

7

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

8 - 9

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10 - 53



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Tầng 1 và tầng 5, Tòa nhà Corner Stone, 16 Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Chính
Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm 2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Lưu Quyết Thắng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2020
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 09 năm 2020
Ông Tôn Quốc Bình	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2020
Ông Bùi Vạn Phúc	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2020
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Bùi Quang Vũ	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2020
Bà Lê Anh Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2020

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Cao Nam Giang	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 09 năm 2020
Ông Nguyễn Công Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 11 năm 2021
Ông Tôn Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2018
Ông Lại Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 09 năm 2020
Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2018


BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành, 




Cao Nam Giang
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 30 tháng 03 năm 2023

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Ngân hàng phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị



Lưu Quyết Thắng
Chủ tịch

Hà Nội, Ngày 30 tháng 03 năm 2023

Số: 88 /2023/BCKT-KTV/HN1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 04 đến trang 53, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, Ngày 30 tháng 03 năm 2023

**CHI NHÁNH HÀ NỘI - CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**



Đặng Minh Đức- Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4145-2017-037-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B02/TCTD
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	158.666.511.343	143.275.512.699
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	5	1.161.172.665.580	736.365.055.830
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6	11.703.342.817.456	13.625.489.427.387
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		11.703.342.817.456	13.525.489.427.387
2.	Cho vay các TCTD khác		-	100.000.000.000
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		-	-
IV.	Chứng khoán kinh doanh	7	450.834.288.772	889.901.768.294
1.	Chứng khoán kinh doanh		454.241.097.000	896.626.466.795
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(3.406.808.228)	(6.724.698.501)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	15.116.650.000	7.420.635.000
VI.	Cho vay khách hàng		32.872.247.373.052	24.996.967.316.197
1.	Cho vay khách hàng	9	33.195.909.006.048	25.238.488.388.031
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(323.661.632.996)	(241.521.071.834)
VII.	Hoạt động mua nợ	11	6.588.775.083.122	183.258.201.061
1.	Mua nợ		6.647.959.102.860	194.037.811.111
2.	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(59.184.019.738)	(10.779.610.050)
VIII.	Chứng khoán đầu tư	12	19.397.389.321.252	20.080.320.647.076
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		17.452.321.414.930	18.121.174.491.675
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.972.919.558.989	2.535.548.037.749
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.027.851.652.667)	(576.401.882.348)
IX.	Tài sản cố định	13	111.536.484.831	119.064.563.267
1.	Tài sản cố định hữu hình	13.1	75.195.445.660	69.191.530.259
a.	Nguyên giá tài sản cố định		217.009.786.202	187.820.536.669
b.	Hao mòn tài sản cố định		(141.814.340.542)	(118.629.006.410)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	13.2	884.769.418	1.166.796.910
a.	Nguyên giá tài sản cố định		2.256.220.000	2.256.220.000
b.	Hao mòn tài sản cố định		(1.371.450.582)	(1.089.423.090)
3.	Tài sản cố định vô hình	13.3	35.456.269.753	48.706.236.098
a.	Nguyên giá tài sản cố định		147.365.129.384	147.468.497.090
b.	Hao mòn tài sản cố định		(111.908.859.631)	(98.762.260.992)
IX.	Tài sản Có khác	14	5.811.873.375.370	4.679.275.719.375
1.	Các khoản phải thu		1.160.406.208.054	639.032.418.721
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		4.186.614.259.729	3.535.638.979.755
3.	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
4.	Tài sản Có khác		464.852.907.587	504.604.320.899
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
	TỔNG TÀI SẢN		78.270.954.570.778	65.461.338.846.186

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH(Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B02/TCTD
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	1.500.649.214.980	-
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	28.370.351.278.544	21.485.835.654.011
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		22.646.111.043.711	16.009.608.713.517
2.	Vay các TCTD khác		5.724.240.234.833	5.476.226.940.494
III.	Tiền gửi của khách hàng	17	41.385.012.446.275	37.077.944.023.241
IV.	Phát hành giấy tờ có giá	18	1.939.684.720.272	2.262.759.671.245
V.	Các khoản nợ khác	19	1.340.011.005.778	962.414.756.860
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		1.144.451.246.759	795.325.392.353
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		195.559.759.019	167.089.364.507
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		74.535.708.665.849	61.788.954.105.357
VI.	Vốn và các quỹ			
1.	Vốn của Ngân hàng	21	3.150.000.000.000	3.150.000.000.000
	Vốn điều lệ		3.150.000.000.000	3.150.000.000.000
2.	Quỹ của Ngân hàng	21	188.625.127.648	178.049.914.851
3.	Lợi nhuận chưa phân phối	21	396.620.777.281	344.334.825.978
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.735.245.904.929	3.672.384.740.829
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		78.270.954.570.778	65.461.338.846.186

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH(Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B02/TCTD
Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn	10.097.662.233	10.097.662.233
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	2.041.188.650.000	4.266.862.035.000
a.	Cam kết mua ngoại tệ	141.320.000.000	-
b.	Cam kết bán ngoại tệ	141.450.000.000	-
b.	Cam kết giao dịch hoán đổi	1.758.418.650.000	4.266.862.035.000
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	874.950.853.264	447.285.300.000
4.	Bảo lãnh khác	290.277.216.384	274.121.153.327
5.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	2.298.169.869.779	2.146.488.905.741
6.	Nợ khó đòi đã xử lý	1.695.207.239.933	1.742.499.114.542
7.	Tài sản và chứng từ khác	119.732.761.592.390	82.251.028.494.509

Người phê duyệt



Cao Nam Giang
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người phê duyệt

Nguyễn Quỳnh Anh
Kế toán trưởng

Người lập

Vương Thị Ngọc Lan
TP. Kế toán tài chính



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B03/TCTD
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	3.602.122.689.713	3.062.822.392.444
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(2.803.469.859.793)	(2.141.108.102.821)
I.	Thu nhập lãi thuần		798.652.829.920	921.714.289.623
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		626.665.321.002	455.115.131.544
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(55.114.157.019)	(44.665.324.464)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	571.551.163.983	410.449.807.080
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	32.505.601.375	10.668.564.050
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26.1	32.331.876.268	118.229.630.296
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26.2	(124.932.310.420)	(87.775.286.304)
	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán		(92.600.434.152)	30.454.343.992
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		113.989.019.644	74.893.182.524
6.	Chi phí từ hoạt động khác		(30.059.194.218)	(31.044.311.720)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	27	83.929.825.426	43.848.870.804
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-
	Tổng thu nhập hoạt động		1.394.038.986.552	1.417.135.875.549
7.	Chi phí nhân viên		(350.332.984.934)	(305.679.663.518)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(38.987.541.659)	(34.019.106.324)
9.	Chi phí hoạt động khác		(352.001.819.658)	(300.783.486.138)
VII.	Tổng chi phí hoạt động	28	(741.322.346.251)	(640.482.255.980)
VIII.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		652.716.640.301	776.653.619.569
IX.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29	(562.503.667.265)	(695.021.933.283)
X.	Tổng lợi nhuận trước thuế		90.212.973.036	81.631.686.286
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	(19.711.554.391)	(16.710.260.475)
11.	Chi phí/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	-
XI.	Chi phí thuế TNDN		(19.711.554.391)	(16.710.260.475)
XII.	Lợi nhuận sau thuế		70.501.418.645	64.921.425.811
XIII.	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)		224	206



Người phê duyệt

Người phê duyệt

Người lập

Cao Nam Giang
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Quỳnh Anh
Kế toán trưởng

Vương Thị Ngọc Lan
TP. Kế toán tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B04/TCTD
Đơn vị: VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.951.147.409.739	1.820.209.053.283
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2.454.344.005.387)	(2.534.860.291.217)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		571.551.163.983	410.449.807.080
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán		(29.049.891.484)	119.050.618.183
Chi hoạt động khác		(28.796.074.206)	(30.066.243.270)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	27	112.725.899.632	73.915.114.074
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(673.656.900.807)	(567.909.116.125)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	20	(15.073.346.762)	(22.779.789.048)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		434.504.254.708	(731.990.847.040)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác		100.000.000.000	403.635.400.000
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		673.866.925.300	(2.827.061.724.791)
(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/công nợ tài chính khác		(7.696.015.000)	(7.420.635.000)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(14.411.341.909.766)	(2.396.645.219.770)
(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu đặc biệt	10	(14.871.757.662)	(522.258.131.344)
Giảm khác về tài sản hoạt động		(483.995.957.417)	(345.091.073.915)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		1.500.649.214.980	-
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		6.884.515.624.533	5.022.349.156.003
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		4.307.068.423.034	3.336.885.987.161
(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(323.074.950.973)	(1.799.016.065.978)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(203.000.000)
(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động		(7.230.322.519)	10.636.152.111
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.347.606.470.782)	143.819.997.437

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B04/TCTD
Đơn vị: VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(34.146.353.255)	(22.067.795.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(34.146.353.255)	(22.067.795.600)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(195.177.500)	(336.856.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(195.177.500)	(336.856.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.381.948.001.537)	121.415.345.337
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		14.405.129.995.916	14.283.714.650.579
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	31	13.023.181.994.379	14.405.129.995.916

Người phê duyệt



Cao Nam Giang
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người phê duyệt

Nguyễn Quỳnh Anh
Kế toán trưởng

Người lập

Vương Thị Ngọc Lan
TP. Kế toán tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (sau đây gọi tắt là “BVB” hoặc “Ngân hàng”) là công ty liên kết của Tập đoàn Bảo Việt và do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 49,52% vốn điều lệ. Tập đoàn Bảo Việt là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa (trước khi cổ phần hóa là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam) và chuyển đổi thành công ty cổ phần vào ngày 15 tháng 10 năm 2007.

Ngân hàng được thành lập ngày 11 tháng 12 năm 2008 theo Giấy phép số 328/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 vào ngày 19 tháng 08 năm 2021.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.150.000.000.000 VND.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tầng 1 và tầng 5, tòa nhà Corner Stone, số 16 Phan Chu Trinh, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là hai mươi hai (22) chi nhánh trong nước, một (01) văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.419 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.305 người).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 tại Thuyết minh số 43). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của NHNN. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;

- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19; Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021		Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành: Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 11, trong đó có tính đến số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm đó.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 11. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 03, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung, và;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày 31 tháng 12, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 11.

Bán nợ cho công ty quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo nghị định 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về "thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán nợ gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ đã bán.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục "Thu nhập khác".

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ mà Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hân trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 và theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên báo cáo tình hình tài chính với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

Loại tài sản

Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)

Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06
Tài sản cố định hữu hình khác	04
Phần mềm máy tính	05
Tài sản cố định vô hình khác	03

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ của Ngân hàng bao gồm hợp đồng kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi. Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa.

Đối với các hợp đồng phái sinh tiền tệ này, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12, Luật 17/2017/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các TCTD và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng. Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

Quỹ	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 sẽ không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật Lao động năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 49 Bộ luật Lao động năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề trước khi người lao động mất việc làm. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cần trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	139.992.239.900	129.917.360.560
Tiền mặt bằng ngoại tệ	18.674.271.443	13.358.152.139
	158.666.511.343	143.275.512.699

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1.155.172.665.580	730.365.055.830
- Bằng VND	1.107.793.926.549	715.879.631.522
- Bằng ngoại tệ	47.378.739.031	14.485.424.308
Tiền gửi khác	6.000.000.000	6.000.000.000
	1.161.172.665.580	736.365.055.830

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	11.703.342.817.456	13.525.489.427.387
Tiền gửi không kỳ hạn	6.403.342.817.456	4.927.609.427.387
- Bằng VND	6.335.230.069.697	3.425.212.714.188
- Bằng ngoại tệ	68.112.747.759	1.502.396.713.199
Tiền gửi có kỳ hạn	5.300.000.000.000	8.597.880.000.000
- Bằng VND	5.300.000.000.000	7.550.000.000.000
- Bằng ngoại tệ	-	1.047.880.000.000
Cho vay các TCTD khác	-	100.000.000.000
Cho vay các TCTD khác bằng VND	-	100.000.000.000
	11.703.342.817.456	13.625.489.427.387

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo Thông tư 11) và cho vay các TCTD khác:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.300.000.000.000	8.697.880.000.000
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	5.300.000.000.000	8.697.880.000.000

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	454.241.097.000	896.626.466.795
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(3.406.808.228)	(6.724.698.501)
	450.834.288.772	889.901.768.294

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	454.241.097.000	896.626.466.795
	454.241.097.000	896.626.466.795

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng chung	Tổng
	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	12.513.800.916	12.513.800.916
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(5.789.102.415)	(5.789.102.415)
Xử lý rủi ro trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	6.724.698.501	6.724.698.501
	Dự phòng chung	Tổng
	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	6.724.698.501	6.724.698.501
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm 2022	(3.317.890.273)	(3.317.890.273)
Xử lý rủi ro trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	3.406.808.228	3.406.808.228

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)		
	VND	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
		VND	VND	VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.167.795.650.000	15.116.650.000	-	15.116.650.000
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	281.652.000.000	1.248.000.000	-	1.248.000.000
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	886.143.650.000	13.868.650.000	-	13.868.650.000
	1.167.795.650.000	15.116.650.000	-	15.116.650.000

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

		Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)		
	Tài sản	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	VND	VND	VND	VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.365.150.635.000	7.420.635.000	-	7.420.635.000
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	228.218.600.000	418.600.000	-	418.600.000
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.136.932.035.000	7.002.035.000	-	7.002.035.000
	2.365.150.635.000	7.420.635.000	-	7.420.635.000

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	33.195.909.006.048	25.238.488.388.031
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
	<u>33.195.909.006.048</u>	<u>25.238.488.388.031</u>

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	31.147.251.946.617	93,83	22.561.771.248.380	89,39
Nợ cần chú ý	939.405.221.779	2,83	1.429.148.400.428	5,66
Nợ dưới tiêu chuẩn	254.033.984.840	0,77	186.909.368.919	0,74
Nợ nghi ngờ	108.939.603.930	0,33	154.972.664.857	0,61
Nợ có khả năng mất vốn	746.278.248.882	2,25	905.686.705.447	3,60
	<u>33.195.909.006.048</u>	<u>100</u>	<u>25.238.488.388.031</u>	<u>100</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	10.565.798.213.412	12.195.125.401.745
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	13.850.740.080.676	5.941.743.612.769
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	8.779.370.711.960	7.101.619.373.517
	<u>33.195.909.006.048</u>	<u>25.238.488.388.031</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Công ty Nhà nước	182.738.894.793	0,55	223.135.563.793	0,88
Công ty TNHH khác	6.410.164.445.985	9,31	3.999.335.964.525	15,85
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	210.000.000.000	0,63	2.575.426.465	0,01
Công ty cổ phần khác	8.412.384.570.751	25,34	6.077.691.862.219	24,08
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	4.114.460.000	0,01	5.214.500.000	0,02
Doanh nghiệp tư nhân	17.885.254.068	0,05	22.260.533.431	0,09
Hộ kinh doanh, cá nhân	17.958.621.380.451	54,10	14.908.274.537.598	59,07
	<u>33.195.909.006.048</u>	<u>100,00</u>	<u>25.238.488.388.031</u>	<u>100,00</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	1.508.621.277.660	4,54	933.569.508.377	3,70
Khai khoáng	2.430.092.918.895	7,32	1.207.083.810.896	4,78
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.294.260.014.431	9,92	2.075.325.231.216	8,22
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.780.000.000	0,01	800.000.000	-
Xây dựng	8.360.600.645.444	25,19	6.921.257.403.278	27,42
Vận tải kho bãi	119.745.679.955	0,36	253.817.755.428	1,01
Dịch vụ	5.707.933.751.662	17,19	1.934.409.475.978	7,66
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.895.793.382.965	8,73	1.576.642.081.524	6,25
Ngành khác	8.876.081.335.036	26,74	10.335.583.121.334	40,95
	33.195.909.006.048	100,00	25.238.488.388.031	100,00

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	59.025.059.215	182.496.012.619	241.521.071.834
Số trích lập dự phòng trong năm	36.136.100.766	60.876.218.058	97.012.318.824
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(14.871.757.662)	-	(14.871.757.662)
Số dư cuối năm	80.289.402.319	243.372.230.677	323.661.632.996

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Mua nợ bằng VND	6.647.959.102.860	194.037.811.111
Dự phòng cụ thể	(9.324.326.467)	(9.324.326.467)
Dự phòng chung	(49.859.693.271)	(1.455.283.583)
	6.588.775.083.122	183.258.201.061

Thuyết minh giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nợ gốc đã mua	6.596.964.382.979	178.370.000.000
Lãi của khoản nợ đã mua	50.994.719.881	15.667.811.111
	6.647.959.102.860	194.037.811.111

Biến động dự phòng rủi ro đối với hoạt động mua nợ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	9.324.326.467	1.455.283.583	10.779.610.050
Số trích lập dự phòng trong năm	-	48.404.409.688	48.404.409.688
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	9.324.326.467	49.859.693.271	59.184.019.738

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán Nợ	17.452.321.414.930	18.121.174.491.675
Chứng khoán Chính phủ	8.752.411.872.824	2.957.743.667.239
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.399.410.389.625	3.113.315.852.934
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	7.300.499.152.481	12.050.114.971.502
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(54.753.743.642)	(90.375.862.286)
Dự phòng chung	(54.753.743.642)	(90.375.862.286)
Dự phòng cụ thể	-	-
	17.397.567.671.288	18.030.798.629.389

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán Nợ	349.000.000.000	349.000.000.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	349.000.000.000	349.000.000.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(108.343.388.280)	(38.358.438.070)
Dự phòng chung	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Dự phòng cụ thể	(106.843.388.280)	(36.858.438.070)
	240.656.611.720	310.641.561.930

12.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	2.623.919.558.989	2.186.548.037.749
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(864.754.520.745)	(447.667.581.992)
	1.759.165.038.244	1.738.880.455.757

12.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.899.909.542.106	98,4	15.363.430.824.436	99,0
Nợ có khả năng mất vốn	149.000.000.000	1,6	149.000.000.000	1,0
	9.048.909.542.106	100	15.512.430.824.436	100

12.5 Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu đặc biệt) trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	Dự phòng chung	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	90.375.862.286	1.500.000.000	36.858.438.070	128.734.300.356
(Hoàn nhập)/trích lập trong năm	(35.622.118.644)	-	69.984.950.210	34.362.831.566
(Thuyết minh số 26.2)				
Số dư cuối năm	54.753.743.642	1.500.000.000	106.843.388.280	163.097.131.922

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu đặc biệt) trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	Dự phòng chung	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	43.337.487.800	1.680.000.000	-	45.017.487.800
Trích lập/(Hoàn nhập) trong năm	47.038.374.486	(180.000.000)	36.858.438.070	83.716.812.556
(Thuyết minh số 26.2)				
Số dư cuối năm	90.375.862.286	1.500.000.000	36.858.438.070	128.734.300.356

12.6 Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	447.667.581.992	336.578.080.000
Trích trong năm	417.086.938.753	510.719.501.992
Sử dụng dự phòng tất toán trái phiếu trong năm	-	(399.630.000.000)
Số dư cuối năm	864.754.520.745	447.667.581.992

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	72.740.395.774	11.096.880.000	103.026.478.605	956.782.290	187.820.536.669
Mua trong năm	3.186.330.536	-	28.451.962.719	-	31.638.293.255
Thanh lý, nhượng bán	(1.346.978.922)	-	(1.102.064.800)	-	(2.449.043.722)
Số dư cuối năm	74.579.747.388	11.096.880.000	130.376.376.524	956.782.290	217.009.786.202
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	51.863.901.167	10.143.651.619	55.806.266.975	815.186.649	118.629.006.410
Khấu hao trong năm	8.843.829.755	387.869.988	16.237.576.613	89.639.172	25.558.915.528
Thanh lý, nhượng bán	(1.323.707.402)	-	(1.049.873.994)	-	(2.373.581.396)
Số dư cuối năm	59.384.023.520	10.531.521.607	70.993.969.594	904.825.821	141.814.340.542
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	20.876.494.607	953.228.381	47.220.211.630	141.595.641	69.191.530.259
Số dư cuối năm	15.195.723.868	565.358.393	59.382.406.930	51.956.469	75.195.445.660

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	74.158.897.124	66.194.032.121

13.2 Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
Số dư đầu năm	2.256.220.000	2.256.220.000
Số dư cuối năm	2.256.220.000	2.256.220.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.089.423.090	1.089.423.090
Khấu hao trong năm	282.027.492	282.027.492
Số dư cuối năm	1.371.450.582	1.371.450.582
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
Số dư đầu năm	1.166.796.910	1.166.796.910
Số dư cuối năm	884.769.418	884.769.418

13.3 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Phí bản quyền hệ thống	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	93.889.053.079	50.284.103.211	3.295.340.800	147.468.497.090
Mua trong năm	1.027.940.000	-	1.480.120.000	2.508.060.000
Giảm khác	(2.611.427.706)	-	-	(2.611.427.706)
Số dư cuối năm	92.305.565.373	50.284.103.211	4.775.460.800	147.365.129.384
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	78.464.411.274	18.445.692.209	1.852.157.509	98.762.260.992
Khấu hao trong năm	7.092.784.903	5.349.547.080	704.266.656	13.146.598.639
Số dư cuối năm	85.557.196.177	23.795.239.289	2.556.424.165	111.908.859.631
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	15.424.641.805	31.838.411.002	1.443.183.291	48.706.236.098
Số dư cuối năm	6.748.369.196	26.488.863.922	2.219.036.635	35.456.269.753

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Nguyên giá/Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND
TSCĐ vô hình, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	27.627.968.144	13.583.751.012	14.044.217.132
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	68.818.754.180	68.818.754.180	-

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu	1.160.406.208.054	639.032.418.721
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 14.1)	32.233.881.109	17.718.014.238
- Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 14.2)	1.128.172.326.945	621.314.404.483
Các khoản lãi và phí phải thu (Thuyết minh số 14.3)	4.186.614.259.729	3.535.638.979.755
Tài sản Có khác	464.852.907.587	504.604.320.899
- Công cụ lao động	2.832.849.490	2.544.833.514
- Chi phí chờ phân bổ (*)	86.135.009.069	82.589.791.990
- Tài sản gán nợ chờ xử lý (Thuyết minh số 14.4)	371.760.830.822	416.117.763.520
- Tài sản Có khác	4.124.218.206	3.351.931.875
	5.811.873.375.370	4.679.275.719.375

(*) Bao gồm trả trước chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo trì phần mềm core banking và data warehouse

14.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	32.233.881.109	17.718.014.238
Trong đó, những công trình lớn:		
- Các công trình khu vực miền Bắc	28.469.193.109	17.718.014.238
- Các công trình khu vực miền Nam	3.764.688.000	-
	32.233.881.109	17.718.014.238

14.2 Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu nội bộ	8.219.743.101	5.277.894.081
Các khoản phải thu bên ngoài	1.119.952.583.844	616.036.510.402
Trong đó:		
- Phải thu trung gian thanh toán	55.773.181.181	76.265.928.618
- Tiền đặt cọc, ký quỹ	16.100.239.227	19.505.093.950
- Phải thu từ NHNN về cho vay hỗ trợ lãi suất	1.479.785.962	1.479.785.962
- Các khoản phải thu khác	1.046.599.377.474	518.785.701.872
	1.128.172.326.945	621.314.404.483

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

14.3 Các khoản lãi và phí phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	3.861.095.891	2.205.713.625
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	462.787.874.310	481.967.955.480
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	3.719.440.289.528	3.050.870.539.221
Lãi phải thu khác	525.000.000	594.771.429
	4.186.614.259.729	3.535.638.979.755

14.4 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bất động sản	76.221.600.000	76.221.600.000
Cổ phiếu	295.539.230.822	339.896.163.520
	371.760.830.822	416.117.763.520

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.500.649.214.980	-
- Vay khác	1.500.649.214.980	-
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-
	28.370.351.278.544	21.485.835.654.011

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	6.301.111.043.711	3.396.198.713.517
- Bằng VND	6.301.111.043.711	3.396.198.713.517
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	16.345.000.000.000	12.613.410.000.000
- Bằng VND	16.345.000.000.000	12.397.000.000.000
- Bằng ngoại tệ	-	216.410.000.000
Vay các TCTD khác	5.724.240.234.833	5.476.226.940.494
- Bằng VND	5.724.240.234.833	5.476.226.940.494
	28.370.351.278.544	21.485.835.654.011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2.538.671.224.871	2.907.516.817.023
- Bằng VND	2.511.023.818.424	2.891.410.309.284
- Bằng ngoại tệ	27.647.406.447	16.106.507.739
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	38.739.563.086.893	34.062.534.284.966
- Bằng VND	38.533.780.244.586	33.719.692.782.612
- Bằng ngoại tệ	205.782.842.307	342.841.502.354
Tiền gửi ký quỹ	106.778.134.511	107.892.921.252
- Bằng VND	90.275.634.511	91.946.921.252
- Bằng ngoại tệ	16.502.500.000	15.946.000.000
	41.385.012.446.275	37.077.944.023.241

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chứng chỉ tiền gửi	139.684.720.272	212.759.671.245
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	139.684.720.272	212.759.671.245
Trái phiếu	1.800.000.000.000	2.050.000.000.000
Từ 05 năm trở lên	1.800.000.000.000	2.050.000.000.000
	1.939.684.720.272	2.262.759.671.245

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

19.1 Các khoản lãi và phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi phải trả cho tiền gửi	1.026.361.406.482	760.391.179.847
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	62.483.415.844	8.084.492.106
Lãi phải trả cho tiền vay	49.545.364.780	25.922.468.970
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	6.061.059.653	927.251.430
	1.144.451.246.759	795.325.392.353

19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải trả nội bộ	86.896.541.489	58.136.763.385
Các khoản phải trả nhân viên	86.039.138.775	57.361.234.990
Phải trả về kinh phí công đoàn	-	10.155.758
Phải trả khác	857.402.714	765.372.637
Các khoản phải trả bên ngoài	102.996.310.012	105.073.315.604
Các khoản chờ thanh toán	59.505.768.639	67.382.479.213
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	27.664.581.050	27.859.758.550
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	1.763.100.897	698.115.804
Thuế và các khoản phải trả khác cho ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 20)	13.819.242.421	9.055.614.456
Các khoản phải trả khác	243.617.005	77.347.581
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.666.907.518	3.879.285.518
	195.559.759.019	167.089.364.507

20 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
	VND	Số phải nộp	Số đã nộp	VND
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	791.810.803	5.652.548.975	(5.625.432.587)	818.927.191
Thuế TNDN	7.811.401.863	19.711.554.391	(15.073.346.762)	12.449.609.492
Các loại thuế khác	452.401.790	10.731.035.282	(10.632.731.334)	550.705.738
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	-	57.000.000	(57.000.000)	-
	9.055.614.456	36.152.138.648	(31.388.510.683)	13.819.242.421

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

21 VỐN VÀ CÁC QUỸ Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	3.150.000.000.000	118.373.898.178	59.676.016.673	-	344.334.825.978	3.672.384.740.829
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	70.501.418.645	70.501.418.645
Tạm trích các quỹ trong năm	-	7.050.141.865	3.525.070.932	-	(18.215.467.342)	(7.640.254.545)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.150.000.000.000	125.424.040.043	63.201.087.605	-	396.620.777.281	3.735.245.904.929

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
	VND	VND	VND	VND
Tập đoàn Bảo Việt	1.560.000.000.000	-	1.560.000.000.000	-
Cổ đông khác	1.590.000.000.000	-	1.590.000.000.000	-
	3.150.000.000.000	-	3.150.000.000.000	-

21.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	315.000.000	315.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	315.000.000	315.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	315.000.000	315.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	315.000.000	315.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	315.000.000	315.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế (VND)	70.501.418.645	64.921.425.811
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (VND)	70.501.418.645	64.921.425.811
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	315.000.000	315.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	224	206

22 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	93.215.866.081	49.195.367.008
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.303.172.868.720	2.130.481.701.001
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.201.170.467.270	880.672.332.548
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	4.325.881.836	2.053.043.048
Thu khác từ hoạt động tín dụng	237.605.806	419.948.839
	3.602.122.689.713	3.062.822.392.444

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

23 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	2.483.063.194.579	1.922.714.525.136
Trả lãi tiền vay	86.590.219.459	30.964.052.520
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	230.385.943.012	186.141.436.041
Trả lãi tiền thuê tài chính	325.944	32.870.071
Chi phí hoạt động tín dụng khác	3.430.176.799	1.255.219.053
	2.803.469.859.793	2.141.108.102.821

24 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	626.665.321.002	455.115.131.544
Hoạt động thanh toán	71.299.947.974	56.768.606.887
Hoạt động ngân quỹ	1.529.865.070	2.624.370.289
Dịch vụ đại lý	13.495.320.958	8.456.978.514
Dịch vụ khác	540.340.187.000	387.265.175.854
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(55.114.157.019)	(44.665.324.464)
Hoạt động thanh toán	(32.860.735.139)	(26.200.711.678)
Hoạt động ngân quỹ	(1.251.397.763)	(1.033.713.692)
Dịch vụ khác	(21.002.024.117)	(17.430.899.094)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	571.551.163.983	410.449.807.080

25 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	39.202.575.884	23.170.974.131
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	22.268.120.107	13.440.210.561
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	16.934.455.777	9.730.763.570
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(6.696.974.509)	(12.502.410.081)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2.366.433.081)	(4.841.882.103)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(4.330.541.428)	(7.660.527.978)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	32.505.601.375	10.668.564.050

26 LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

26.1 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	39.505.615.756	120.613.399.324
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(10.491.629.761)	(8.172.871.443)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	3.317.890.273	5.789.102.415
	32.331.876.268	118.229.630.296

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

26.2 Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	10.375.110.377	40.695.040.499
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(100.944.589.231)	(44.753.514.247)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư không bao gồm trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh số 12.5)	(34.362.831.566)	(83.716.812.556)
	(124.932.310.420)	(87.775.286.304)

27 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ hoạt động khác	113.989.019.644	74.893.182.524
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	83.835.337	90.597.256
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	112.725.899.632	73.915.114.074
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	-
Thu nhập khác	1.179.284.675	887.471.194
Chi phí hoạt động khác	(30.059.194.218)	(31.044.311.720)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(4.715.000)	(16.026.088)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(30.054.479.218)	(31.028.285.632)
Lãi thuần từ hoạt động khác	83.929.825.426	43.848.870.804

28 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	749.668.228	726.384.368
2. Chi phí cho nhân viên	350.332.984.934	305.679.663.518
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	309.346.035.691	269.130.832.576
- Các khoản chi đóng góp theo lương	21.091.366.785	20.895.955.480
- Chi trợ cấp	32.291.667	42.666.667
- Chi khác cho nhân viên	19.863.290.791	15.610.208.795
3. Chi về tài sản	208.499.503.892	194.960.154.646
Trong đó: khấu hao tài sản cố định	38.987.541.659	34.019.106.324
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	146.555.590.793	105.177.939.128
Trong đó:		
- Công tác phí	4.391.118.361	1.268.271.665
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	59.988.000	84.524.000
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	35.184.598.404	33.938.114.320
	741.322.346.251	640.482.255.980

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

29 CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	36.136.100.766	144.305.448.817
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	60.876.218.058	30.672.656.007
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho hoạt động mua nợ	48.404.409.688	9.324.326.467
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC	417.086.938.753	510.719.501.992
	562.503.667.265	695.021.933.283

30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	90.212.973.036	81.631.686.286
<i>Cộng:</i>		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	7.516.042.039	2.439.796.539
Thu nhập chịu thuế TNDN	97.729.015.075	84.071.482.825
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	19.545.803.015	16.814.296.565
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ trước	165.751.376	19.848.510
Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước		(123.884.600)
Thuế TNDN phải trả trong năm	19.711.554.391	16.710.260.475

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Ngân hàng được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

31 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	158.666.511.343	143.275.512.699
Tiền gửi tại NHNN	1.161.172.665.580	736.365.055.830
Tiền gửi tại các TCTD khác	11.703.342.817.456	13.525.489.427.387
- Không kỳ hạn	6.403.342.817.456	4.927.609.427.387
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	5.300.000.000.000	8.597.880.000.000
	13.023.181.994.379	14.405.129.995.916

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

32 TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	1.348	1.324
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (VND)		
1. Tổng quỹ lương	309.346.035.691	269.130.832.576
2. Thu nhập khác	10.931.337.762	9.848.093.359
3. Tổng thu nhập (1+2=3)	320.277.373.453	278.978.925.935
4. Tiền lương bình quân	17.652.707	16.939.252
5. Thu nhập bình quân	18.276.499	17.559.097

33 LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP, CẦM CỐ CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bất động sản	25.411.459.977.643	20.547.930.761.114
Động sản	17.449.722.173.769	12.977.007.770.188
Chứng từ có giá	3.062.175.784.088	2.471.634.258.844
Tài sản khác	45.836.067.004.330	28.041.947.207.707
	91.759.424.939.830	64.038.519.997.853

34 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cam kết bảo lãnh vay vốn	10.097.662.233	10.097.662.233
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	874.950.853.264	447.285.300.000
Bảo lãnh khác	290.277.216.384	274.121.153.327
- Bảo lãnh dự thầu	9.624.775.752	9.104.647.700
- Bảo lãnh thanh toán	145.148.299.742	24.696.223.417
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	69.923.663.065	167.003.051.758
- Các cam kết bảo lãnh khác	65.580.477.825	73.317.230.452
Cam kết giao dịch hối đoái	2.041.188.650.000	4.266.862.035.000
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	2.298.169.869.779	2.146.488.905.741
- Lãi cho vay chưa thu được	2.206.939.127.140	2.043.913.622.580
- Lãi phải thu từ cho vay bằng VND	60.705.742.639	72.050.283.161
- Phí phải thu chưa thu được	30.525.000.000	30.525.000.000
Nợ khó đòi đã xử lý	1.695.207.239.933	1.742.499.114.542
- Nợ gốc bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi	1.642.725.152.797	1.734.373.960.104
- Nợ lãi bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi	52.482.087.136	8.125.154.438
Tài sản và chứng từ khác	119.732.761.592.390	82.251.028.494.509
- Tài sản khác giữ hộ	7.366.492.925.654	6.868.508.496.656
- Tài sản, giấy tờ có giá của khách hàng đưa thế chấp, cầm	91.759.424.939.830	64.038.519.997.853
- Tài sản, giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng thế chấp, cầm	20.606.843.726.906	11.344.000.000.000
- Tài sản thuê ngoài	(*)	(*)

(*): Ngân hàng không xác định được giá trị của các tài sản thuê ngoài.

35 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Ngân hàng gồm:

Tên khách hàng	Mối quan hệ
Tập đoàn Bảo Việt	Cổ đồng sáng lập
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt
Tổng công ty Bảo Việt Nhân thọ	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt
Công ty TNHH Bảo hiểm - Âu Lạc	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt
Công ty cổ phần khách sạn và du lịch Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong năm 2022 như sau:

Tên khách hàng	Thu nhập lãi	Thu nhập khác	Chi phí lãi	Chi phí khác
Tập đoàn Bảo Việt	-	68.924.076	92.762.034.897	5.119.707.246
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	670.505.438	6.451.255.913	5.124.033.034	2.919.720.889
Tổng công ty Bảo Việt Nhân thọ	-	2.939.466.938	230.210.806.533	1.750.511.435
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	28.533.463.557	25.226.995	289.327.252.285	-
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	-	243.966.120	7.571.121.467	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	-	64.280.154	1.390.500.898	8.684.546.461
Công ty TNHH Bảo hiểm - Âu Lạc	-	-	24.818	-
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	-	4.373.992	1.083.013	-
Công ty cổ phần khách sạn và du lịch Bảo Việt	-	-	13.042	-
Tổng	29.203.968.995	9.797.494.188	626.386.869.987	18.474.486.031

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên khách hàng	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, trái phiếu, lãi dự chi, tiền đặt cọc thuê nhà	419.139.600	1.590.994.623.866
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi	-	6.145.671.835.299
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi, phí HHMG	103.429.600	222.908.905.054
Cty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi	1.773.279.782	29.619.948.770
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	Tiền gửi, trái phiếu, lãi dự chi	58.995.976	451.241.057.085
Tổng công ty Bảo Việt Nhân thọ	Tiền gửi, trái phiếu, lãi dự chi, tiền đặt cọc thuê nhà	241.705.360	4.970.220.212.446
Công ty TNHH Bảo hiểm - Âu Lạc	Tiền gửi, lãi dự chi	-	8.605.661
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi	-	197.286.957
Công ty cổ phần khách sạn và du lịch Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi	-	3.737.823
Tổng		2.596.550.318	13.410.866.212.961

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

36 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết ngoại bảng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
	VND	VND	VND	VND	VND
Trong nước	33.195.909.006.048	64.031.123.489.986	-	15.116.650.000	20.879.482.070.919
Nước ngoài	-	-	-	-	-

37 CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một định chế tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả các hướng dẫn về quy trình tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Chính sách quản trị rủi ro được Hội đồng Quản trị phê duyệt, chính sách này phải phù hợp với chiến lược kinh doanh, năng lực về vốn, kinh nghiệm quản lý và tính sẵn sàng đối mặt với rủi ro. Ngân hàng cũng xây dựng phương thức đo lường rủi ro thích hợp, chuẩn qui trình, thủ tục, khung báo cáo quản trị rủi ro.

Ngân hàng áp dụng Chính sách quản lý rủi ro theo mô hình tập trung. Đó là mô hình quản lý rủi ro có sự tách biệt một cách độc lập giữa ba chức năng: Quản lý rủi ro, kinh doanh và tác nghiệp. Sự tách biệt giữa ba chức năng nhằm mục tiêu hàng đầu là giảm thiểu rủi ro xuống mức thấp nhất, đồng thời phát huy được tối đa kỹ năng chuyên môn của từng vị trí cán bộ ngân hàng. Với mô hình này, Ngân hàng đã triển khai Hệ thống Quản lý Rủi ro thông qua một cơ cấu tổ chức đảm bảo sự độc lập giữa chức năng tạo lợi nhuận và chức năng quản lý rủi ro. Theo đó, Ngân hàng đã thành lập Khối Quản lý rủi ro độc lập, tách biệt khỏi chức năng kinh doanh, có nhiệm vụ giám sát, đánh giá, xây dựng các kế hoạch dự phòng và quản lý trên các mảng rủi ro chính bao gồm: Tín dụng, thanh khoản, thị trường và hoạt động (tác nghiệp).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Các chính sách về: cơ chế phân cấp, ủy quyền, thẩm quyền phê duyệt được quản lý tập trung tại Hội sở chính và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt để đảm bảo triển khai một cách thống nhất trong toàn hệ thống. Hệ thống hạn mức theo các quy định của NHNN và quy định nội bộ của Ngân hàng cũng đã được xây dựng dựa trên các công cụ đo lường và kiểm soát.

Chính sách quản lý rủi ro được thể hiện bằng hệ thống các văn bản thông qua các quy chế, quy định và quy trình nghiệp vụ. Hệ thống văn bản được xây dựng dưới sự định hướng chỉ đạo của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành với sự tham gia của các Phòng/Ban nghiệp vụ, trong đó nhất thiết phải có sự tham gia phản biện, đánh giá của Ban Pháp chế và Khối QLRR; đồng thời có sự hỗ trợ tích cực của Trung tâm Công nghệ thông tin để xây dựng các chức năng kiểm soát tự động trên các chương trình ứng dụng.

Các chính sách QLRR trong công tác kiểm tra, giám sát cũng được quan tâm sát sao. Các đơn vị thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát (Phòng Kiểm toán nội bộ, Phòng Giám sát và Quản lý rủi ro, các đoàn kiểm tra thành lập theo chỉ đạo của Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc các Khối) thường xuyên có kế hoạch kiểm tra định kỳ hoặc bất thường để nắm bắt tình hình thực tế cũng như phát hiện sớm các dấu hiệu rủi ro trong quá trình hoạt động tại các đơn vị nhằm xây dựng các kế hoạch dự phòng cho các rủi ro đó.

38 RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro xảy ra do sự thay đổi của tỷ giá làm ảnh hưởng tới lợi nhuận và giá trị tài sản của Ngân hàng.

Rủi ro tiền tệ của Ngân hàng chủ yếu xuất phát từ các hoạt động kinh doanh ngoại tệ, hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn.

Ngân hàng thông qua bộ máy và công cụ quản lý để nhận diện, đo lường và kiểm soát, giám sát, báo cáo rủi ro tiền tệ, từ đó tác động tới quy mô, cơ cấu tài sản trong và ngoài bảng cân đối cũng như có chính sách điều hành linh hoạt để bảo đảm ngăn ngừa, hạn chế mức độ rủi ro mà Ngân hàng phải đối mặt không gây nên những bất lợi quá lớn đối với tình hình tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng thực hiện xây dựng các kịch bản, tình huống giả định về tình hình biến động tỷ giá trên thị trường (bao gồm cả trong điều kiện bất thường, xảy ra khủng hoảng); cũng như các kịch bản, tình huống về tình hình biến động giá trị danh mục tài sản có – tài sản nợ để xác định mức độ tổn thất lợi nhuận/giá trị tài sản của Ngân hàng theo các kịch bản, tình huống đó.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trên thực tế, tài sản của Ngân hàng có gốc VND chiếm 99.03% tổng cơ cấu tài sản, tài sản có gốc USD chiếm 0.94% tổng cơ cấu tài sản và tài sản có gốc các ngoại tệ khác chỉ chiếm 0,03% tổng cơ cấu tài sản. Do đó, rủi ro tiền tệ của Ngân hàng chủ yếu tập trung ở những tài sản có gốc USD.

Trong năm 2022, tỷ giá USD/VND diễn biến tương đối ổn định. Tỷ giá giao dịch trên thị trường liên ngân hàng trong năm qua thường xuyên được duy trì thấp hơn mức trần niêm yết. Bên cạnh đó, tâm lý thị trường khá ổn định. Để kiểm soát rủi ro do biến động tỷ giá, Ngân hàng đã thiết lập một số loại hạn mức để quản lý như hạn mức trạng thái ngoại tệ và hạn mức lỗ tối đa đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ. Các hạn mức này do Ủy ban ALCO phê duyệt từng thời kỳ phù hợp với diễn biến tỷ giá trên thị trường và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	EUR quy đổi	USD quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.820.885.480	15.853.385.950	13	18.674.271.443
Tiền gửi tại NHNN	-	47.378.739.031	-	47.378.739.031
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	2.523.268.949	52.239.648.243	13.349.830.568	68.112.747.760
Cho vay khách hàng (*)	-	624.278.361.316	-	624.278.361.316
Các tài sản Có khác (*)	-	771.628.138	-	771.628.138
Tổng tài sản	5.344.154.429	740.521.762.678	13.349.830.581	759.215.747.688
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	3.494.203.558	246.435.424.151	3.121.045	249.932.748.754
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	589.375.000.000	-	589.375.000.000
Các khoản nợ khác	-	394.085.122	-	394.085.122
Tổng nợ phải trả	3.494.203.558	836.204.509.273	3.121.045	839.701.833.876
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.849.950.871	(95.682.746.595)	13.346.709.536	(80.486.086.188)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(141.450.000.000)	-	(141.450.000.000)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.849.950.871	(237.132.746.595)	13.346.709.536	(221.936.086.188)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

39 RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro xảy ra do sự thay đổi của lãi suất làm ảnh hưởng tới lợi nhuận và giá trị tài sản của Ngân hàng.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng chủ yếu xuất phát từ các hoạt động đầu tư, hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Ngân hàng thông qua bộ máy và công cụ quản lý để nhận diện, đo lường và kiểm soát, giám sát, báo cáo rủi ro lãi suất; từ đó tác động tới quy mô, cơ cấu tài sản trong và ngoài bảng cân đối cũng như có chính sách điều hành lãi suất linh hoạt để bảo đảm ngăn ngừa, hạn chế mức độ rủi ro mà Ngân hàng phải đối mặt không gây nên những bất lợi quá lớn đối với tình hình tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng có các chính sách về huy động/sử dụng vốn nhằm giảm thiểu rủi ro lãi suất như đảm bảo cơ cấu hợp lý về kỳ hạn và giữa tài sản có và tài sản nợ; cơ chế điều hành lãi suất linh hoạt; ban hành chính sách lãi suất nhất quán từ Hội sở chính tới tất cả các chi nhánh trong hệ thống, thực hiện quản lý vốn và quản lý rủi ro lãi suất tập trung tại Hội sở chính thông qua công cụ điều chuyển vốn nội bộ (FTP).

Ngân hàng thực hiện xây dựng các kịch bản, tình huống giả định về tình hình biến động lãi suất trên thị trường (bao gồm cả trong điều kiện bất thường, xảy ra khủng hoảng); cũng như các kịch bản, tình huống về tình hình biến động giá trị danh mục tài sản có – tài sản nợ để xác định mức độ tổn thất lợi nhuận/giá trị tài sản của Ngân hàng theo các kịch bản, tình huống đó.

Chính sách quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động huy động/cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn): chủ yếu là các giao dịch với kỳ hạn ngắn dưới 3 tháng. Lãi suất huy động/cho vay được xác định tùy thuộc vào tình hình lãi suất trên thị trường. Ngân hàng thực hiện giao dịch trên cơ sở điều hành cơ cấu hợp lý về kỳ hạn giữa hoạt động huy động và cho vay.

Đối với hoạt động đầu tư/kinh doanh giấy tờ có giá: Ngân hàng thực hiện đầu tư/kinh doanh giấy tờ có giá trên cơ sở mức lãi suất tối thiểu và hạn mức đã được Ủy ban Quản lý tài sản Nợ - Có (Ủy ban ALCO) phê duyệt từng thời kỳ căn cứ vào mức vốn chủ sở hữu, lãi suất thị trường, mức lợi tức kỳ vọng,...; các khoản đầu tư với kỳ hạn chủ yếu từ 1 năm đến 5 năm; trong đó lãi suất các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp đều được thả nổi, điều chỉnh định kỳ hàng năm.

Đối với hoạt động huy động vốn từ tổ chức kinh tế và cá nhân: Các khoản huy động với kỳ hạn ngắn chủ yếu dưới 1 năm, lãi suất huy động được ban hành thống nhất trong hệ thống căn cứ tình hình lãi suất trên thị trường, chính sách của Ngân hàng và đặc biệt là thực hiện tuân thủ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước từng thời kỳ.

Đối với hoạt động cho vay tổ chức kinh tế và cá nhân: Ngân hàng thực hiện cho vay với kỳ hạn từ ngắn hạn đến trung, dài hạn. Trong đó, các khoản cho vay trung dài hạn đều được thả nổi lãi suất, có lịch điều chỉnh lãi suất hợp lý định kỳ 3 tháng/6 tháng. Mức lãi suất cho vay được xác định trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Hội sở chính quy định mức lãi suất cho vay tối thiểu trong từng thời kỳ đối với từng đối tượng khách hàng và từng sản phẩm.

Công cụ đo lường, quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng đo lường, quản lý rủi ro lãi suất thông qua đo lường mức độ mất cân đối cấu trúc tài sản (khe hở nhạy cảm với lãi suất). Khe hở lãi suất là sự chênh lệch giữa tài sản có nhạy cảm với lãi suất và tài sản nợ nhạy cảm với lãi suất theo kỳ định giá lại lãi suất (repricing gaps) và được xem xét trên hai góc độ là thời hạn và mức độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Mất cân đối cấu trúc tài sản phát sinh khi Ngân hàng thực hiện các hoạt động đầu tư/kinh doanh như: hoạt động cấp tín dụng, huy động tiền gửi, kinh doanh ngoại hối, tiền tệ và các hoạt động khác. Quy mô và phạm vi hoạt động càng lớn, khả năng và mức độ mất cân đối càng nhiều.

Thời hạn định giá lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong việc phân tích khe hở nhạy cảm với lãi suất theo thời hạn định giá của các tài sản có và tài sản nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác, tài sản nợ khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi suất;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính là khoảng thời gian từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến thời điểm điều chỉnh lại lãi suất gần nhất căn cứ theo điều kiện phát hành đối với từng chứng khoán đầu tư/kinh doanh;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản huy động và tiền gửi/cho vay đối với các TCTD; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước; các khoản huy động và cho vay tổ chức kinh tế và cá nhân được xác định như sau:
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất là khoảng cách từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến ngày đáo hạn được quy định trong hợp đồng;
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất là khoảng cách từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến ngày điều chỉnh lãi suất gần nhất được quy định theo hợp đồng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định là khoảng thời gian từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến thời điểm điều chỉnh lại lãi suất gần nhất đối với từng loại giấy tờ có giá trong trường hợp thả nổi lãi suất và đến thời điểm đáo hạn của từng loại giấy tờ có giá đối với trường hợp cố định lãi suất;
- ▶ Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; tiền gửi khách hàng và phát hành giấy tờ có giá theo loại tiền tệ được Ngân hàng công bố theo từng thời kỳ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Tầng 1 và tầng 5, Tòa nhà Corner Stone, 16 Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Mẫu số B05/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Kỳ thay đổi lãi suất

	Không chịu rủi ro lãi suất		Từ 1 đến		Từ trên 6 tháng đến		Từ trên 1 năm đến		Tổng
	Quá hạn	do định giá lại	Dưới 1 tháng	3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	12 tháng	5 năm	Trên 5 năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	158.666.511.343	-	-	-	-	-	-	158.666.511.343
Tiền gửi tại NHNN	-	1.161.172.665.580	-	-	-	-	-	-	1.161.172.665.580
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10.003.342.817.456	1.700.000.000.000	-	-	-	-	11.703.342.817.456
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	454.241.097.000	-	-	-	-	454.241.097.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	15.116.650.000	-	-	-	-	-	-	15.116.650.000
Cho vay khách hàng (*)	2.048.657.059.431	-	1.457.170.256.593	2.257.766.720.669	2.625.826.977.677	4.578.419.502.472	10.562.659.151.781	9.665.409.337.425	33.195.909.006.048
Mua nợ (*)	194.037.811.111	-	-	91.788.042.000	-	-	-	6.362.133.249.749	6.647.959.102.860
Chứng khoán đầu tư (*)	-	2.623.919.558.989	4.427.069.714.718	882.610.622.191	2.839.775.407.573	899.453.797.623	-	8.752.411.872.825	20.425.240.973.919
Tài sản cố định	-	111.536.484.831	-	-	-	-	-	-	111.536.484.831
Tài sản Có khác (*)	-	5.811.873.375.370	-	-	-	-	-	-	5.811.873.375.370
Tổng tài sản	2.242.694.870.542	9.882.285.246.113	15.887.582.788.767	5.386.406.481.860	5.465.602.385.250	5.477.873.300.095	10.562.659.151.781	24.779.954.459.999	79.685.058.684.407
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	20.041.087.943.644	4.108.000.000.000	5.721.348.360.000	564.189.880	-	-	29.871.000.493.524
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.034.810.010.341	8.526.309.491.030	10.437.637.795.945	10.807.084.290.535	4.579.096.858.424	74.000.000	41.385.012.446.275
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.527.220.272	10.250.000.000	12.042.000.000	87.702.000.000	24.163.500.000	1.800.000.000.000	1.939.684.720.272
Các khoản nợ khác	-	1.340.011.005.778	-	-	-	-	-	-	1.340.011.005.778
Tổng nợ phải trả	-	1.340.011.005.778	27.081.425.174.257	12.644.559.491.030	16.171.028.155.945	10.895.350.480.415	4.603.260.358.424	1.800.074.000.000	74.535.708.665.849
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	2.242.694.870.542	8.542.274.240.335	(11.193.842.385.490)	(7.258.153.009.170)	(10.705.425.770.695)	(5.417.477.180.320)	5.959.398.793.357	22.979.880.459.999	5.149.350.018.558
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ	-	1.175.325.731.881	-	-	-	-	-	-	1.175.325.731.881
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	2.242.694.870.542	9.717.599.972.216	(11.193.842.385.490)	(7.258.153.009.170)	(10.705.425.770.695)	(5.417.477.180.320)	5.959.398.793.357	22.979.880.459.999	6.324.675.750.439

(*)

Không bao gồm dự phòng rủi ro.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

40 RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro khi Ngân hàng không đủ khả năng để thực hiện đúng những cam kết tài chính hàng ngày hoặc để đáp ứng nhu cầu rút tiền trước hạn của khách hàng, dẫn đến tổn thất cho Ngân hàng do tăng chi phí kinh doanh, mất uy tín hoặc mất khả năng thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản là việc Ngân hàng xây dựng và áp dụng các biện pháp, cách thức phòng ngừa và ứng phó với các trường hợp rủi ro thanh khoản; duy trì một mức thanh khoản hợp lý, để bảo đảm có thể thực hiện được đầy đủ các cam kết tài chính của Ngân hàng trong điều kiện kinh doanh bình thường.

Để đảm bảo khả năng thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng nguồn vốn huy động, kiểm soát tỷ lệ huy động từ nhóm khách hàng có tiền gửi lớn trên tổng số dư huy động; duy trì một lượng tài sản Có có khả năng thanh khoản cao để có thể đáp ứng mọi nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào. Ngoài vốn khả dụng bao gồm toàn bộ tiền mặt, tiền gửi thanh toán, Ngân hàng còn duy trì một phần nhất định tài sản Có là các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao làm nguồn dự phòng thanh khoản như trái phiếu chính phủ, trái phiếu do các tổ chức tín dụng lớn phát hành.

Ngân hàng thực hiện đo lường, kiểm soát rủi ro thanh khoản thông qua đo lường, kiểm soát trạng thái mất cân đối về kỳ hạn của dòng tiền ra và dòng tiền vào (chênh lệch thanh khoản); đo lường, kiểm soát các tỷ lệ thanh khoản bao gồm các tỷ lệ theo quy định nội bộ và các tỷ lệ về khả năng chi trả, các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Việc đo lường, kiểm soát, giám sát và báo cáo rủi ro thanh khoản được thực hiện hàng ngày.

Trạng thái mất cân đối thanh khoản được xác định dựa trên thời gian đáo hạn của các tài sản Có và tài sản Nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc; huy động không kỳ hạn từ khách hàng; tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được xếp loại đáo hạn trong vòng 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được xếp loại đáo hạn trong vòng 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay có kỳ hạn các TCTD; các khoản huy động có kỳ hạn, cho vay tổ chức kinh tế và cá nhân; các khoản vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Trên thực tế, đối với các khoản cho vay, thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do khách hàng trả nợ trước hạn hoặc gia hạn khoản vay. Đối với các khoản huy động, thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do khách hàng rút tiền trước hạn hoặc quay vòng tiền gửi;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần; khoản mục tài sản cố định được xem là khoản đầu tư dài hạn được xếp loại vào thời gian đáo hạn trên 5 năm;
- ▶ Thời gian đến hạn của Tài sản Có khác và Tài sản Nợ khác đưa về kỳ đáo hạn tương ứng với thời gian đáo hạn thực tế của các khoản phải thu và các khoản phải trả.

Các chứng khoán kinh doanh được phân loại đến 1 tháng do Ngân hàng có dự định bán ra trong thời gian ngắn hạn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá mặc dù các chứng khoán này có thời hạn từ 1 đến 15 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Dưới 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3	Từ trên 3 tháng đến 12	Từ trên 1 năm đến 5	Trên 5 năm		
				tháng	tháng	năm			
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	158.666.511.343	-	-	-	-	158.666.511.343	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.161.172.665.580	-	-	-	-	1.161.172.665.580	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10.003.342.817.456	1.700.000.000.000	-	-	-	11.703.342.817.456	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	454.241.097.000	-	-	-	-	454.241.097.000	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	15.116.650.000	-	-	-	-	15.116.650.000	
Cho vay khách hàng (*)	1.109.251.837.652	939.405.221.779	1.254.832.012.848	2.152.094.527.452	4.500.642.039.607	8.238.178.503.122	15.001.504.863.588	33.195.909.006.048	
Mua nợ (*)	-	194.037.811.111	202.338.243.745	197.460.235.217	2.703.604.440.542	2.324.480.648.659	1.026.037.723.586	6.647.959.102.860	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.649.453.709.871	-	3.870.513.781.407	6.152.861.609.816	8.752.411.872.825	20.425.240.973.919	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	111.536.484.831	111.536.484.831	
Tài sản Có khác (*)	-	-	5.772.682.426.565	-	-	-	39.190.948.805	5.811.873.375.370	
Tổng tài sản	1.109.251.837.652	1.133.443.032.890	20.671.846.134.408	4.049.554.762.669	11.074.760.261.556	16.715.520.761.597	24.930.681.893.635	79.685.058.684.407	
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	19.873.760.258.691	4.273.000.000.000	5.724.240.234.833	-	-	29.871.000.493.524	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.572.541.408.333	8.912.768.774.568	21.320.531.404.950	4.579.096.858.424	74.000.000	41.385.012.446.275	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.513.220.272	10.264.000.000	99.744.000.000	24.163.500.000	1.800.000.000.000	1.939.684.720.272	
Các khoản nợ khác	-	-	1.340.011.005.778	-	-	-	-	1.340.011.005.778	
Tổng nợ phải trả	-	-	27.791.825.893.074	13.196.032.774.568	27.144.515.639.783	4.603.260.358.424	1.800.074.000.000	74.535.708.665.849	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.109.251.837.652	1.133.443.032.890	(7.119.979.758.666)	(9.146.478.011.899)	(16.069.755.378.227)	12.112.260.403.173	23.130.607.893.635	5.149.350.018.558	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

41 RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Quản lý rủi ro tín dụng là quá trình xây dựng và thực thi các chiến lược, các chính sách quản lý và kinh doanh tín dụng nhằm đạt được mục tiêu an toàn, phát triển bền vững, tăng cường các biện pháp phòng ngừa, hạn chế và giảm thiểu nợ xấu, nợ quá hạn trong kinh doanh tín dụng, từ đó tăng doanh thu, giảm chi phí và nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động kinh doanh trong ngắn hạn và dài hạn của Ngân hàng.

Ngân hàng đã triển khai mô hình tổ chức, hoạt động kinh doanh theo định hướng tách biệt giữa chức năng kinh doanh, chức năng hỗ trợ và chức năng quản lý rủi ro, thể hiện ở việc hình thành các Khối Ngân hàng doanh nghiệp, Khối Ngân hàng bán lẻ (front office), Khối Tác nghiệp (back office) và Khối Quản lý rủi ro (middle office).

Với đặc thù mô hình quản lý rủi ro là tập trung, chính sách quản lý rủi ro tín dụng tập trung tại Hội sở chính nhằm tạo sự nhất quán giữa định hướng phát triển kinh doanh/khách hàng với định hướng/chính sách về quản lý rủi ro.

Các chính sách về quản lý rủi ro tín dụng bao gồm: Chính sách đa dạng hóa tín dụng (các giới hạn tín dụng theo ngành hàng, khu vực, loại tiền, kỳ hạn, sản phẩm tín dụng, tỷ lệ an toàn...); Thẩm quyền phê duyệt; Quy trình, thủ tục cấp tín dụng; Hệ thống xếp hạng tín dụng; Chính sách về tài sản bảo đảm; Phân loại và kiểm soát nợ xấu; Kiểm tra và giám sát khoản vay.

Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng thí điểm hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với Khách hàng Doanh nghiệp, Khách hàng Cá nhân và Hộ Kinh doanh, Khách hàng là các Tổ chức tín dụng (FI). Việc áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ là một cơ sở để Ngân hàng đánh giá mức độ tín nhiệm của khách hàng, đồng thời là một công cụ giúp Ngân hàng phân loại khách hàng để có chính sách phù hợp với từng nhóm khách hàng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Việc thẩm định tài sản đảm bảo cũng đang dần hoàn thiện theo cơ chế tập trung, theo đó Hội sở chính đưa ra phương pháp và cơ sở định giá thống nhất trong toàn hệ thống và thực hiện cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá tài sản đảm bảo của các đơn vị kinh doanh.

Công tác giám sát tín dụng cũng được triển khai hàng ngày với công cụ theo dõi và giám sát nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

Các giới hạn và công cụ quản lý rủi ro tín dụng

- ▶ Tỷ lệ Cho vay trung dài hạn trên Tổng dư nợ tín dụng;
- ▶ Tổng Dư nợ cho vay từ Tổng nguồn vốn huy động;
- ▶ Giới hạn tín dụng cho một ngành, sản phẩm, loại tiền tệ hoặc theo khu vực;
- ▶ Giới hạn tín dụng đối một Khách hàng và một nhóm Khách hàng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

- ▶ Các tỷ lệ Nợ quá hạn, Nợ xấu trên Tổng dư nợ, trên Dư nợ theo ngành hàng, sản phẩm, nhóm khách hàng...;
- ▶ Tuân thủ các giới hạn tín dụng theo quy định của Pháp luật và của chính Ngân hàng đối với các nhu cầu vốn không được cấp tín dụng; những trường hợp không được cấp tín dụng và những trường hợp hạn chế cấp tín dụng;
- ▶ Thẩm quyền phê duyệt tín dụng của từng cá nhân và tập thể (Hội đồng tín dụng, Ủy ban tín dụng và Đầu tư);
- ▶ Các tiêu chí đối với yêu cầu thẩm định cấp tín dụng của Ngân hàng;
- ▶ Các công cụ đo lường, mô hình đánh giá rủi ro và mức độ tổn thất có thể xảy ra mà Ngân hàng có thể chấp nhận được...;
- ▶ Các giới hạn và yêu cầu khác về quản lý rủi ro tín dụng do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) quy định hoặc theo yêu cầu của Hội đồng Quản trị.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Đã giảm giá	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	11.703.342.817.456	-	-	11.703.342.817.456
Chứng khoán kinh doanh	454.241.097.000	-	-	454.241.097.000
Cho vay khách hàng	31.147.251.946.617	-	2.048.657.059.431	33.195.909.006.048
Mua nợ	6.453.921.291.749	194.037.811.111	-	6.647.959.102.860
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	17.452.321.414.930	-	-	17.452.321.414.930
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.823.919.558.989	-	149.000.000.000	2.972.919.558.989
Tài sản có khác	5.811.873.375.370	-	-	5.811.873.375.370

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản Nợ nhóm 1 theo quy định Thông tư 11; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ tài chính.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

42 GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền, vàng gửi tại NHNNVN và các TCTD khác, chứng khoán kinh doanh, cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Công ty chịu rủi ro và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Tại ngày 31 tháng 12 năm
2022

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Ghi nhận theo giá trị phân bổ	Tổng giá trị ghi sổ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	158.666.511.343	-	-	-	-	158.666.511.343	181.165.767.805
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.161.172.665.580	-	-	1.161.172.665.580	434.739.692.971
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	11.703.342.817.456	-	-	11.703.342.817.456	(*)
Chứng khoán kinh doanh - gộp	454.241.097.000	-	-	-	-	454.241.097.000	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh	15.116.650.000	-	-	-	-	15.116.650.000	(*)
Cho vay khách hàng – gộp	-	-	33.195.909.006.048	-	-	33.195.909.006.048	(*)
Hoạt động mua nợ	-	-	6.647.959.102.860	-	-	6.647.959.102.860	(*)
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	2.972.919.558.989	-	17.452.321.414.930	-	20.425.240.973.919	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	5.347.020.467.783	-	-	5.347.020.467.783	(*)
Cộng	628.024.258.343	17.452.321.414.930	58.055.404.059.727	2.972.919.558.989	-	79.108.669.291.989	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	1.500.649.214.980	1.500.649.214.980	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	28.370.351.278.544	28.370.351.278.544	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	41.385.012.446.275	41.385.012.446.275	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.939.684.720.272	1.939.684.720.272	(*)
Nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	1.334.344.098.260	1.334.344.098.260	(*)
Cộng	-	-	-	-	74.530.041.758.331	74.530.041.758.331	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

43 TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

Loại tiền tệ	31/12/2022	31/12/2021
USD	23.575,00	22.780,00
EUR	25.218,00	25.970,00
GBP	28.326,00	30.769,00
SGD	17.563,50	16.852,50
AUD	15.980,00	16.523,00
CAD	17.365,50	17.877,00
JPY	179,29	198,15

44 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Người phê duyệt



Cao Nam Giang
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người phê duyệt

Nguyễn Quỳnh Anh
Kế toán trưởng

Người lập

Vương Thị Ngọc Lan
TP. Kế toán tài chính